

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 38/2013/QH13;

Căn cứ Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13;

Căn cứ Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội theo các điều, khoản sau đây của Luật Bảo hiểm xã hội: khoản 4 Điều 35, khoản 2 Điều 39, khoản 4 Điều 40, khoản 4 Điều 41, khoản 7 Điều 130, khoản 5 Điều 131.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp quy định tại Điều 43 Luật Việc làm.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội quy định tại Nghị định này.

Chương II

CHẠM ĐÓNG, TRỐN ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 3. Đơn đốc thực hiện trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp

Việc đơn đốc thực hiện trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

1. Chậm đóng theo khoản 1 Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội: Hằng tháng, Giám đốc cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý trực tiếp đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp có trách nhiệm rà soát, xác định người sử dụng lao động chậm đóng theo khoản 1 Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội; trong thời hạn 10 ngày đầu tháng gửi văn bản yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó có những nội dung chủ yếu:

a) Căn cứ Điều 35, 38, 39, 40, 41 Luật Bảo hiểm xã hội và quy định của Nghị định quy định một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội.

b) Số tiền chậm đóng, trốn đóng: chi tiết từng khoản chậm đóng, trốn đóng.

c) Số ngày chậm đóng, trốn đóng: chi tiết từng khoản chậm đóng, trốn đóng tính trên số ngày chậm đóng, trốn đóng.

d) Số tiền phải nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền, số ngày chậm đóng, trốn đóng.

đ) Quy định của pháp luật về các biện pháp xử lý hành vi chậm đóng, trốn đóng.

e) Thời hạn chuyển từ hành vi chậm đóng sang hành vi trốn đóng và các biện pháp xử lý hành vi trốn đóng.

g) Yêu cầu người sử dụng lao động báo cáo nguyên nhân chậm đóng (trường hợp vì lý do bất khả kháng, xảy ra khách quan không thể lường trước được và khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép thì gửi kèm hồ sơ trước ngày 25 của tháng có văn bản đơn đốc).

2. Khi phát hiện người sử dụng lao động chậm đóng, trốn đóng không bao gồm các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm đơn đốc bằng văn bản những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp và nêu căn cứ phát hiện, tiếp nhận thông tin hành vi chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

3. Thông tin về người sử dụng lao động chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

a) Trước ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo, cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh gửi thông tin về người sử dụng lao động chậm đóng, trốn đóng tính đến hết ngày cuối quý đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và cơ quan thanh tra có liên quan để xem xét xử lý theo thẩm quyền.

b) Cơ quan bảo hiểm xã hội báo cáo về người sử dụng lao động chậm đóng, trốn đóng đột xuất với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 4. Các trường hợp không bị coi là trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp

Các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật Bảo hiểm xã hội không bị coi là trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp khi có một trong các lý do sau theo công bố của cơ quan có thẩm quyền về phòng, tránh thiên tai, tình trạng khẩn cấp, phòng thủ dân sự và phòng, chống dịch bệnh, bao gồm:

1. Bão, lũ, ngập lụt, động đất, hỏa hoạn lớn, hạn hán kéo dài và các loại thiên tai khác ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Dịch bệnh nguy hiểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và khả năng tài chính của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động.

3. Tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật gây ảnh hưởng đột xuất, bất ngờ đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động.

4. Các sự kiện bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 5. Số tiền, số ngày chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp

Số tiền, số ngày chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

1. Số tiền chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

a) Chậm đóng theo khoản 1 Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội còn phải đóng theo đăng ký sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động còn phải đóng theo đăng ký sau thời hạn đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất quy định theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

b) Chậm đóng theo khoản 2, khoản 3 Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội phải đóng cho người lao động chưa được đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng cho người lao động chưa được đăng ký tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

c) Các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội nhưng không bị coi là trốn đóng theo Điều 4 Nghị định này: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội phải đóng cho người lao động trong thời gian chưa tham gia bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian chưa tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

d) Các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội nhưng không bị coi là trốn đóng theo Điều 4 Nghị định này: số tiền chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Số ngày chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

Số ngày chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ ngày sau thời hạn đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc sau thời hạn đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 6. Số tiền, số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp

Số tiền, số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

1. Số tiền trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

a) Trốn đóng theo điểm a, b khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc trốn đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội phải đóng cho người lao động chưa được đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp trốn đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng cho người lao động chưa được đăng ký tham gia bảo hiểm thất nghiệp sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

b) Trốn đóng theo điểm c, d khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc trốn đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội còn phải đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội do đã đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp trốn đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động còn phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do đã đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc thấp hơn quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

c) Trốn đóng theo điểm đ, e khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc trốn đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội còn phải đóng theo đăng ký sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội và đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định tại Điều 35 của Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 3 Nghị định này; số tiền bảo hiểm thất nghiệp trốn đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động còn phải đóng theo đăng ký sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định tại Điều 35 của Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 3 Nghị định này.

2. Số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

a) Số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ ngày sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc sau thời hạn đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

b) Trốn đóng theo điểm c, d khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội.

Đối với các phương thức đóng hàng tháng: số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ sau ngày cuối cùng của tháng tiếp theo tháng phát sinh tiền lương đã đăng ký làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Đối với phương thức đóng 03 tháng một lần hoặc 06 tháng một lần: số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ sau ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng đã đăng ký làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Bảo hiểm xã hội.

c) Trốn đóng theo điểm đ, e khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội:

Đối với đơn vị sử dụng lao động đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định trong thời hạn 45 ngày kể từ sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội: Số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ sau 60 ngày kể từ sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc sau thời hạn đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

Đối với đơn vị sử dụng lao động đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định sau 45 ngày kể từ sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội: Số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định từ ngày thứ 15 kể từ ngày ban hành văn bản đơn đốc của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Xác định hành vi chậm đóng, trốn đóng; tổ chức thu số tiền chậm đóng, trốn đóng và tổ chức thu số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền chậm đóng, trốn đóng

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý trực tiếp đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp có trách nhiệm xác định hành vi chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; áp dụng hoặc trình cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành vi chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Hằng tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý trực tiếp đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp xác định số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng, trốn đóng và số ngày chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; tính số tiền người sử dụng lao động phải nộp bằng 0,03%/ngày đối với số tiền chậm đóng, trốn đóng; thông báo với người sử dụng lao động để đối chiếu; tổ chức thu và quản lý theo quy định.

Chương III **KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Mục 1 **KHIẾU NẠI VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Điều 8. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội của cơ quan bảo hiểm xã hội được quy định như sau, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội của mình, của người có thẩm quyền do mình quản lý trực tiếp;

b) Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội đã được Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

c) Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại của chủ thể được quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi có liên quan đến việc thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội hoặc tính thời gian công tác trong khu vực nhà nước để hưởng bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà không đủ hồ sơ gốc, không còn hồ sơ gốc hoặc không còn cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động được thực hiện như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh giải quyết khiếu nại lần đầu;

b) Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 10. Công khai quyết định giải quyết khiếu nại

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi có quyết định giải quyết khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo một trong các hình thức sau:

1. Công bố tại cuộc họp cơ quan nơi người bị khiếu nại công tác

Thành phần tham dự gồm: người giải quyết khiếu nại, người khiếu nại hoặc người đại diện thực hiện việc khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trước khi tiến hành cuộc họp công khai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải có văn bản thông báo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết trước 03 ngày làm việc.

2. Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan đã giải quyết khiếu nại. Thời gian niêm yết quyết định giải quyết khiếu nại ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

3. Thông báo công khai kết quả giải quyết khiếu nại

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm lựa chọn một trong các phương tiện thông tin đại chúng gồm báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử hoặc cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại để thực hiện việc thông báo. Số lần thông báo trên báo nói ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo in ít nhất 02 số phát hành liên tục. Thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên cổng thông tin điện tử hoặc trên trang thông tin điện tử ít nhất là 15 ngày liên tục.

Điều 11. Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thực hiện hoặc có văn bản chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Văn bản chỉ đạo nêu rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thi hành; cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; nội dung, thời hạn phải thực hiện; việc báo cáo kết quả thực hiện với người giải quyết khiếu nại.

b) Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tự mình hoặc giao cơ quan, tổ chức có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ, không kịp thời quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý kịp thời, nghiêm minh.

2. Trách nhiệm của người bị khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

a) Căn cứ quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người bị khiếu nại có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định về bảo hiểm xã hội thì người bị khiếu nại phải ban hành quyết định mới thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định bị khiếu nại; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại và người có liên quan đã bị xâm phạm.

Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận quyết định về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại là đúng pháp luật thì người khiếu nại phải chấp hành quyết định đó. Trường hợp người khiếu nại không chấp hành thì người có thẩm quyền tổ chức việc cưỡng chế người khiếu nại thi hành quyết định.

Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi về bảo hiểm xã hội là đúng pháp luật thì người khiếu nại phải chấp hành. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi về bảo hiểm xã hội là trái pháp luật thì người bị khiếu nại phải chấm dứt hành vi đó và phải cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

b) Người bị khiếu nại có trách nhiệm báo cáo cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

3. Trách nhiệm của người khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

a) Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội trái pháp luật xâm phạm (nếu có).

b) Chấp hành quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại nếu quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội được người có thẩm quyền kết luận là đúng pháp luật.

c) Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

4. Trách nhiệm của người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

a) Cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

b) Chấp hành các quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

5. Xem xét việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật

a) Khi phát hiện việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu người có thẩm quyền hoặc giao Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giải quyết.

b) Khi phát hiện việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo giải quyết.

Mục 2 TỔ CÁO VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 12. Thẩm quyền giải quyết tố cáo về bảo hiểm xã hội

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ về bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ về bảo hiểm xã hội của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội do người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên trực tiếp giải quyết.

2. Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ về bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức được xử lý như sau:

a) Trường hợp người bị tố cáo là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà vẫn giữ chức vụ tương đương thì do người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên trực tiếp của cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết;

b) Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác và giữ chức vụ cao hơn thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác và là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội đã quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết;

c) Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì do người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết;

d) Trường hợp người bị tố cáo không còn là cán bộ, công chức, viên chức thì do người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết.

3. Tổ cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ về bảo hiểm xã hội do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

4. Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trước năm 1995.

Điều 13. Trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết tố cáo

Căn cứ nội dung, tính chất của hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trước năm 1995 bị tố cáo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Thanh tra tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết tố cáo.

Điều 14. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 131 Luật Bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 11 năm 2025.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Xác định và theo dõi người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; đôn đốc và hướng dẫn việc lập hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện thu, chi bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Tổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). 70



**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phớc



TÊN CƠ QUAN

Phụ lục

theo Nghị định số 274/2025/NĐ-CP
ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

V/v đơn đốc đóng BHXH, BHYT

..., ngày tháng..... năm...

Kính gửi: Tên doanh nghiệp

Căn cứ Điều 35, 38, 39, 40, 41 Luật Bảo hiểm xã hội 2024;

Căn cứ quy định của Nghị định quy định một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội.

1. Số tiền chậm đóng, trốn đóng: chi tiết từng khoản chậm đóng, trốn đóng.
2. Số ngày chậm đóng, trốn đóng: chi tiết từng khoản chậm đóng, trốn đóng tính trên số ngày chậm đóng, trốn đóng.
3. Số tiền phải nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền, số ngày chậm đóng, trốn đóng.
4. Quy định của pháp luật về các biện pháp xử lý hành vi chậm đóng, trốn đóng.
5. Thời hạn chuyển từ hành vi chậm đóng sang hành vi trốn đóng và các biện pháp xử lý hành vi trốn đóng.
6. Yêu cầu người sử dụng lao động báo cáo nguyên nhân chậm đóng.

Nơi nhận:

-;
-

GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, dấu)

Họ và Tên